

Số: 43 /2022/WSB

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2022

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 4/2021)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ


Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 4/2021. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu HC.



Lê Đăng Khoa

0317

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.
Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222
Email: wsb@vnn.vn -- Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.946.562.657	185.198.981.231
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3</i>	<i>8.787.430.794</i>	<i>26.818.706.554</i>
Tiền	111		117.430.794	114.706.554
Các khoản tương đương tiền	112		8.670.000.000	26.704.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>140.400.000.000</i>	<i>109.629.000.000</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.400.000.000	109.629.000.000
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>27.891.264.888</i>	<i>16.971.160.815</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.598.311.889	3.901.788.874
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	-	221.571.764
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	26.292.952.999	12.847.800.177
<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>25.460.071.741</i>	<i>31.680.534.036</i>
Hàng tồn kho	141	8	26.246.117.723	32.710.211.235
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(786.045.982)	(1.029.677.199)
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>407.795.234</i>	<i>99.579.826</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	407.795.234	99.579.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.014.110.215	477.325.142.759
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
Tài sản cố định	220	9	200.935.410.291	235.912.517.508
Tài sản cố định hữu hình	221		200.935.410.291	235.912.517.508
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>513.300.658.008</i>	<i>513.279.700.672</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(312.365.247.717)</i>	<i>(277.367.183.164)</i>
Tài sản cố định vô hình	227			
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>73.881.710</i>	<i>73.881.710</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(73.881.710)</i>	<i>(73.881.710)</i>
Bất động sản đầu tư	230	10	2.594.325.404	3.379.585.133
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>4.011.843.370</i>	<i>7.213.540.002</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(1.417.517.966)</i>	<i>(3.833.954.869)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.741.261.818	2.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.741.261.818	2.727.273
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	253.280.715.400	223.135.902.200
Đầu tư vào công ty con	252		200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	253		7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	254		13.980.715.400	16.135.902.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		32.300.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.462.397.302	14.894.410.645
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.765.059.044	13.111.041.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.697.338.258	1.783.368.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		684.960.672.872	662.524.123.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2021	01/01/2021
<i>NỢ PHẢI TRẢ</i>	<i>300</i>		<i>61.025.375.882</i>	<i>61.907.807.826</i>
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>57.342.361.910</i>	<i>58.128.191.762</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.189.321.632	4.913.318.132
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.055.144	
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	25.038.455.480	26.494.178.008
Phải trả người lao động	314		6.772.318.974	4.787.015.067
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.595.867.024	3.305.553.597
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.319.732.711	7.996.629.597
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.383.610.945	10.631.497.361
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>3.683.013.972</i>	<i>3.779.616.064</i>
Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	49.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.633.513.972	3.730.116.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.935.296.990	600.616.316.164
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	410	18	623.935.296.990	600.616.316.164
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		177.711.446.954	177.711.446.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.223.850.036	277.904.869.210
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		236.603.910.557	277.904.869.210
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64.619.939.479	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		684.960.672.872	662.524.123.990


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập

Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởngLê Đăng Khoa
Giám đốc

Ngày tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	58.210.960.883	70.932.607.808	204.235.050.018	279.357.041.078
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	58.210.960.883	70.932.607.808	204.235.050.018	279.357.041.078
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	52.025.811.251	57.164.840.667	184.165.769.028	226.802.223.613
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		6.185.149.632	13.767.767.141	20.069.280.990	52.554.817.465
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	35.011.208.751	30.464.458.810	89.781.038.963	79.655.382.617
Chi phí tài chính	22	22	9.223.971	(319.597.560)	9.223.971	(319.597.560)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.291.008.598	3.527.097.548	12.073.004.709	13.642.909.675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.896.125.814	41.024.725.963	97.768.091.273	118.886.887.967
Thu nhập khác	31		100.756.758	23.206.093	149.409.505	526.031.678
Chi phí khác	32		29.543.100	14.092.200	286.259.450	29.618.780
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		71.213.658	9.113.893	(136.849.945)	496.412.898
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.967.339.472	41.033.839.856	97.631.241.328	119.383.300.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.636.393.643	2.576.347.163	4.525.754.972	10.376.073.989
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(244.972.475)	(74.816.912)	86.030.730	(1.783.368.988)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.575.918.304	38.532.309.605	93.019.455.626	110.790.595.864



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kê toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

Ngày tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2021	2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.631.241.328	119.383.300.865
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	38.691.084.094	38.720.731.023
3	Các khoản dự phòng	(243.631.217)	(666.903.253)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(90.014.040.614)	(80.115.418.524)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	46.064.653.591	77.321.710.111
9	Biến động các khoản phải thu	2.356.574.915	4.753.269.470
10	Biến động hàng tồn kho	5.917.725.365	144.544.983
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	4.519.318.625	(8.795.027.555)
12	Biến động chi phí trả trước	(1.622.185.689)	1.674.482.806
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.606.650.696)	(12.492.399.662)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.378	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(471.052.448)	(6.509.143.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	50.158.385.041	56.097.436.426
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(12.816.444.000)	(6.804.064.347)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	171.000.000	602.863.637
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(196.480.000.000)	(162.878.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	133.409.000.000	182.869.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	72.330.553.199	82.288.547.574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.385.890.801)	(13.921.653.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2021	2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
35	Tiền chi trả cổ tức	(64.803.770.000)	(74.115.651.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(64.803.770.000)	(74.115.651.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(18.031.275.760)	(31.939.867.710)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	26.818.706.554	58.758.574.264
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	8.787.430.794	26.818.706.554



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

Ngày tháng 01 năm 2022

Quý 4/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 số 1800586579 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia cồn, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Quý 4/2021

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khộp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Quý 4/2021

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Quý 4/2021

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với nhân chênh lệch

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Quý 4/2021

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Quý 4/2021

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	89.862.800	106.715.200
Tiền gửi ngân hàng	27.567.994	7.991.354
Các khoản tương đương tiền (*)	8.670.000.000	26.704.000.000
TỔNG CỘNG	8.787.430.794	26.818.706.554

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VNĐ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	140.400.000.000		140.400.000.000	109.629.000.000		109.629.000.000
	<u>140.400.000.000</u>		<u>140.400.000.000</u>	<u>109.629.000.000</u>		<u>109.629.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con (*)</i>	200.000.000.000		200.000.000.000	
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		16.135.902.200	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>	-		2.155.186.800	
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	-		2.155.186.800	
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
(*) Đầu tư vào công ty con :				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
(**) Đầu tư vào công ty liên kết				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
(***) Đầu tư dài hạn khác				
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng			145.060	0,05%
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>				
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	1.191.089	108.074.774
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.597.120.800	3.793.714.100
TỔNG CỘNG	1.598.311.889	3.901.788.874
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.583.934.000	3.793.714.100
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	13.186.800	
Cộng	1.597.120.800	3.793.714.100

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba		221.571.764
Các bên liên quan		
		221.571.764

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	2.092.922.490	1.131.563.125
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	23.987.147.140	11.671.827.517
Phải thu ngắn hạn khác	212.883.369	44.409.535
TỔNG CỘNG	26.292.952.999	12.847.800.177
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	2.301.605.859	1.175.972.660
Các bên liên quan	23.991.347.140	11.671.827.517
	26.292.952.999	12.847.800.177

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	237.319.000		13.100.000	
Nguyên vật liệu	8.308.634.112		9.104.530.575	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.883.862.021	(786.045.982)	3.471.461.349	(1.029.677.199)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.777.659.151		13.551.796.474	
Thành phẩm	4.790.007.489		6.209.650.687	
Hàng hóa	248.635.950		359.672.150	
TỔNG CỘNG	26.246.117.723	(786.045.982)	32.710.211.235	(1.029.677.199)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	63.848.871.384	431.535.830.119	7.822.977.615	10.072.021.554	513.279.700.672
Tăng trong kỳ	4.820.380.513	688.673.804	1.172.000.000	240.000.000	6.921.054.317
Mua mới	40.209.076	59.948.501	1.172.000.000	240.000.000	1.512.157.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.578.474.805				2.207.200.108
Điều chỉnh từ BĐSĐT sang	3.201.696.632				3.201.696.632
Phân loại lại					
Giảm trong kỳ		6.800.509.360		99.587.621	6.900.096.981
Trong đó:					
Thanh lý		6.289.600.269		99.587.621	6.389.187.890
Giảm khác		510.909.091			510.909.091
Số dư cuối kỳ	68.669.251.897	425.423.994.563	8.994.977.615	10.212.433.933	513.300.658.008
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu năm	28.707.487.218	235.555.870.073	5.757.781.459	7.346.044.414	277.367.183.164
Khấu hao trong kỳ	3.605.359.742	32.830.591.278	727.386.670	1.013.784.406	38.177.122.096
Điều chỉnh từ BĐSĐT sang	2.930.398.901				2.930.398.901
Giảm trong kỳ					
Thanh lý		6.009.868.823		99.587.621	6.109.456.444
Số dư cuối kỳ	35.243.245.861	262.376.592.528	6.485.168.129	8.260.241.199	312.365.247.717
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	35.141.384.166	195.979.960.046	2.065.196.156	2.725.977.140	235.912.517.508
Số dư cuối kỳ	33.426.006.036	163.047.402.035	2.509.809.486	1.952.192.734	200.935.410.291

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 58.803 triệu (tại 01/01/2021 là 53.797. triệu đồng)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Số cuối kỳ	73.881.710	73.881.710
Giá trị khấu hao:		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối kỳ	73.881.710	73.881.710
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.213.540.002	7.213.540.002
Giảm	3.201.696.632	3.201.696.632
Điều chỉnh sang TSCĐ HH	3.201.696.632	3.201.696.632
Số dư cuối kỳ	<u>4.011.843.370</u>	<u>4.011.843.370</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.833.954.869	3.833.954.869
Khấu hao trong kỳ	513.961.998	513.961.998
Giảm	2.930.398.901	2.930.398.901
Điều chỉnh sang TSCĐ HH	2.930.398.901	2.930.398.901
Số dư cuối kỳ	<u>1.417.517.966</u>	<u>1.417.517.966</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3.379.585.133	3.379.585.133
Số dư cuối kỳ	<u>2.594.325.404</u>	<u>2.594.325.404</u>

12 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	31/12/2021	01/01/2021
Số dư đầu kỳ	2.727.273	7.922.181.819
Tăng/ bổ sung	11.744.712.834	7.055.240.014
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(3.006.178.289)	(14.974.694.560)
Số dư cuối kỳ	8.741.261.818	2.727.273
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ và dụng cụ	-	18.540.654
Chi phí trả trước khác	407.795.234	81.039.172
TỔNG CỘNG	407.795.234	99.579.826
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Bao bì luân chuyển	1.736.797.012	502.866.186
Chi phí thuê đất trả trước	11.157.361.999	11.622.836.647
Công cụ và dụng cụ	40.189.020	238.419.868
Chi phí trả trước khác	1.830.711.013	746.918.956
TỔNG CỘNG	14.765.059.044	13.111.041.657
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả cho các bên thứ ba	5.749.243.116	4.913.318.132
Phải trả cho các bên liên quan	440.078.516	
	6.189.321.632	4.913.318.132
Phải trả người bán là các bên liên quan	440.078.516	
<i>Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco</i>	205.821.416	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	113.641.416	
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	86.350.000	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	5.830.000	
Bên liên quan khác	234.257.100	
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	234.257.100	

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí phải trả khác	2.595.867.024	3.305.553.597
TỔNG CỘNG	<u>2.595.867.024</u>	<u>3.305.553.597</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Cổ tức phải trả	4.316.312.808	3.870.082.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	628.743.320	603.243.320
Phải trả ngắn hạn khác	2.374.676.583	3.523.303.469
	<u>7.319.732.711</u>	<u>7.996.629.597</u>

Trong đó:

Các bên thứ ba	7.263.244.951	
Bên liên quan	56.487.760	719.210
	<u>7.319.732.711</u>	<u>719.210</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
	<u>49.500.000</u>	<u>49.500.000</u>

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	2.399.169.167	37.838.223.088	25.967.486.899	(12.111.379.571)	2.158.525.785
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.525.196.460	176.280.082.444	175.284.228.034		20.521.050.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.027.041.299	4.525.754.972	6.606.650.696		1.946.145.575
Thuế thu nhập cá nhân	542.771.082	2.295.534.148	2.425.571.980		412.733.250
Các loại thuế khác		37.673.037	37.673.037		
	26.494.178.008	220.977.267.689	210.321.610.646	(12.111.379.571)	25.038.455.480

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn cổ phần

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	

Cổ phiếu

	31/12/2021 (cổ phiếu)	01/01/2021 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được duyệt	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (đã thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% (đã thực hiện chi trả vào ngày 08/9/2020).
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 11/12/2020).
- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).
- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 15% (trả vào ngày 30/12/2021).

31/12/2021 and 1/1/2021			
Số lượng		VNĐ	
14.500.000		145.000.000.000	
14.500.000		145.000.000.000	
Năm 2021		Năm 2020	
VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
65.250.000.000	45%	72.500.000.000	50%
		43.500.000.000	30%
		14.500.000.000	10%
		14.500.000.000	10%
14.500.000.000	10%		
29.000.000.000	20%		
21.750.000.000	15%		
31/12/2021		01/01/2021	
VNĐ		VNĐ	
177.711.446.954		177.711.446.954	
301.223.850.036		277.904.869.210	

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	145.000.000.000	177.711.446.954	248.124.405.453	570.835.852.407
Lợi nhuận thuần trong năm			110.790.595.864	110.790.595.864
Cổ tức			(72.500.000.000)	(72.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(7.576.400.000)	(7.576.400.000)
Trích quỹ công tác xã hội			(559.252.691)	(559.252.691)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(374.479.416)	(374.479.416)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	145.000.000.000	177.711.446.954	277.904.869.210	600.616.316.164
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	145.000.000.000	177.711.446.954	277.904.869.210	600.616.316.164
Lợi nhuận thuần trong kỳ			93.019.455.626	93.019.455.626
Cổ tức			(65.250.000.000)	(65.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.330.413.584)	(6.330.413.584)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			2.220.859.635	2.220.859.635
Trích quỹ công tác xã hội			(319.102.563)	(319.102.563)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(21.818.288)	(21.818.288)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	145.000.000.000	177.711.446.954	301.223.850.036	623.935.296.990

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	56.334.145.156	69.479.740.545
Cung cấp dịch vụ	33.000.000	1.244.868.263
Doanh thu khác	1.843.815.727	207.999.000
Tổng doanh thu	58.210.960.883	70.932.607.808

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	51.391.163.536	57.666.543.346
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	41.012.592	152.103.018
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(104.758.598)	(722.449.614)
Giá vốn khác	698.393.721	68.643.917
TỔNG CỘNG	52.025.811.251	57.164.840.667

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.887.147.140	28.953.056.264
Lãi tiền gửi	1.950.256.242	1.511.401.796
Doanh thu tài chính khác	4.173.805.369	750
TỔNG CỘNG	35.011.208.751	30.464.458.810

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(319.597.560)
Chi phí tài chính khác	9.223.971	
TỔNG CỘNG	9.223.971	(319.597.560)

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	1.526.135.472	2.570.130.869
Chi phí khấu hao	(30.711.297)	141.602.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.020.338	217.615.562
Chi phí quản lý khác	455.564.085	597.748.879
TỔNG CỘNG	2.291.008.598	3.527.097.548

24 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	100.756.600	19.569.600
Thu nhập khác	158	3.636.493
	100.756.758	23.206.093

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Khác	29.543.100	14.092.200
	29.543.100	14.092.200



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc